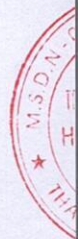


# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 30

20  
C  
CH  
NC  
A  
H

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Sở Giao dịch cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### SỞ GIAO DỊCH

Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") là Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được thành lập theo Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg ngày 23/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109594129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 04 năm 2021, thay đổi lần thứ tư ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Sở Giao dịch được đặt tại: Số 2 Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lương Hải Sinh	Chủ tịch	
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01/07/2025)
Ông Lê Trung Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Thịnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2025)

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Sở Giao dịch trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Xuân Hải	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/07/2025)
Ông Nguyễn Duy Thịnh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2025)
Ông Nguyễn Quang Thương	Phó Tổng Giám đốc	(Phụ trách Ban Điều hành từ ngày 01/06/2025 đến 30/06/2025)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Tô Nguyễn Cẩm Anh	Trưởng ban kiểm soát	(Bỏ nhiệm ngày 14/11/2025)
Ông Đỗ Đức Minh	Thành viên	
Bà Đào Thị Hồng Nhung	Thành viên	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/05/2025 là Ông Nguyễn Duy Thịnh - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật từ ngày 01/06/2025 đến ngày 30/06/2025 là Ông Nguyễn Quang Thương - Phụ trách Ban Điều hành (tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Phó Tổng Giám đốc).

Người đại diện theo pháp luật từ ngày 01/07/2025 đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Lê Xuân Hải - Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Sở Giao dịch.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Điều hành Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Sở Giao dịch trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Sở Giao dịch cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Sở Giao dịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Sở Giao dịch sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Sở Giao dịch đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Sở Giao dịch, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Sở Giao dịch và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Sở Giao dịch cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Sở Giao dịch tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành



**Lê Xuân Hải**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Sở Giao dịch theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Sở Giao dịch có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



---

**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2026

---

**Lê Văn Hưng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 3953-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.816.263.797.722</b>	<b>2.954.440.713.496</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.338.874.853.419	652.409.753.703
111	1. Tiền		612.724.853.419	304.709.753.703
112	2. Các khoản tương đương tiền		726.150.000.000	347.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.973.925.000.000	1.956.243.125.697
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.973.925.000.000	1.956.243.125.697
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		496.665.459.611	339.797.918.095
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	427.863.181.705	278.162.087.895
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	346.672.880	2.428.193.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	69.436.769.245	60.200.797.486
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(981.164.219)	(993.160.886)
140	IV. Hàng tồn kho	8	313.816.700	370.283.200
141	1. Hàng tồn kho		313.816.700	370.283.200
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.484.667.992	5.619.632.801
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.022.574.570	5.505.144.770
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	462.093.422	114.488.031
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>912.454.441.977</b>	<b>986.507.724.745</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.000.000	28.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	38.000.000	28.000.000
220	II. Tài sản cố định		891.213.031.703	472.290.552.010
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	450.533.682.857	366.753.748.155
222	- Nguyên giá		1.449.303.939.885	1.277.269.113.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(998.770.257.028)	(910.515.365.002)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	440.679.348.846	105.536.803.855
228	- Nguyên giá		767.728.082.818	295.731.290.344
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(327.048.733.972)	(190.194.486.489)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	3.151.436.182	503.928.506.492
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.151.436.182	503.928.506.492
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.051.974.092	10.260.666.243
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	18.051.974.092	10.260.666.243
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.728.718.239.699</b>	<b>3.940.948.438.241</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.443.722.538.876</b>	<b>940.948.438.241</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.434.173.065.107</b>	<b>930.002.443.472</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.435.409.761	20.539.939.853
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		263.238.689	263.011.248
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	657.948.681.434	607.254.780.571
314	4. Phải trả người lao động		101.794.835.738	78.836.901.552
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.489.679.230	9.191.618.273
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	18.322.736.940	19.761.475.384
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	573.126.299.663	139.035.937.470
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		57.792.183.652	55.118.779.121
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>9.549.473.769</b>	<b>10.945.994.769</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	5.668.042.354	7.064.563.354
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.881.431.415	3.881.431.415
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.284.995.700.823</b>	<b>3.000.000.000.000</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>3.284.995.700.823</b>	<b>3.000.000.000.000</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		284.995.700.823	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.728.718.239.699</b>	<b>3.940.948.438.241</b>



Trần Tiên Tài  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Trần Thị Ánh Tuyết  
Kế toán trưởng

Lê Xuân Hải  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.984.016.981.474	3.681.929.425.313
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		27.972.693	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.983.989.008.781	3.681.929.425.313
11	4. Giá vốn hàng bán	21	400.193.117.536	170.247.270.165
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.583.795.891.245	3.511.682.155.148
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	116.668.533.237	111.550.014.438
22	7. Chi phí tài chính	23	253.675.945	2.372.843.975
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.065.385.103.730	815.169.981.883
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.634.825.644.807	2.805.689.343.728
31	12. Thu nhập khác	25	2.309.796.813	520.960.158
32	13. Chi phí khác	26	1.399.551	1.008.541.791
40	14. Lợi nhuận khác		2.308.397.262	(487.581.633)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.637.134.042.069	2.805.201.762.095
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	730.496.033.836	560.868.495.308
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.906.638.008.233	2.244.333.266.787
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.906.638.008.233	2.244.333.266.787
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-

Trần Tiến Tài  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Trần Thị Ánh Tuyết  
Kế toán trưởng



Lê Xuân Hải  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.637.134.042.069	2.805.201.762.095
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		225.109.139.509	64.977.095.984
03	- Các khoản dự phòng		(11.996.667)	32.923.548
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.267.868.125)	(2.653.235.655)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(111.446.420.089)	(105.530.764.110)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.749.516.896.697	2.762.027.781.862
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(148.361.114.894)	12.584.655.533
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		56.466.500	55.958.400
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		462.380.413.923	21.848.632.521
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.308.737.649)	300.002.447
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(658.970.310.453)	(574.679.941.915)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(62.756.266.170)	(43.531.415.942)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.333.557.347.954	2.178.605.672.906
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(150.102.372.203)	(29.091.779.890)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.288.567.000.000)	(2.434.928.594.135)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.270.885.125.697	2.438.658.803.438
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		102.942.797.178	151.885.020.473
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(64.841.449.328)	126.523.449.886
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.583.517.859.991)	(2.254.566.173.734)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.583.517.859.991)	(2.254.566.173.734)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		685.198.038.635	50.562.949.058
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		652.409.753.703	599.194.359.934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.267.061.081	2.652.444.711
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.338.874.853.419</u>	<u>652.409.753.703</u>

Trần Tiến Tài

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Trần Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hải

Tổng Giám đốc

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") là Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được thành lập theo Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg ngày 23/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109594129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 04 năm 2021, thay đổi lần thứ tư ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Sở Giao dịch được đặt tại: Số 2 Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Sở Giao dịch theo đăng ký là 3.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.000.000.000.000 VND.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Sở Giao dịch là: Tổ chức và vận hành thị trường giao dịch chứng khoán.

### Cấu trúc tập đoàn

- Sở Giao dịch có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	Số 2 Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	16 Võ Văn Kiệt, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Sở Giao dịch theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Sở Giao dịch áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Sở Giao dịch đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Sở Giao dịch được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Sở Giao dịch và Báo cáo tài chính của các công ty con do Sở Giao dịch kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Sở Giao dịch. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Sở Giao dịch và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### **2.4. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Sở Giao dịch và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

### **2.5. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Sở Giao dịch bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Sở Giao dịch bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Sở Giao dịch mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	02 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	02 - 07 năm

## 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Sở Giao dịch bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Sở Giao dịch nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 04 năm.

#### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về dịch vụ quản lý thành viên, thiết bị đầu cuối, kết nối trực tuyến...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

#### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Sở Giao dịch.

Sở Giao dịch thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025 về quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Lợi nhuận thực hiện của Sở Giao dịch sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi để chi cho công tác khen thưởng, hoạt động phúc lợi của người lao động, người quản lý và Ban kiểm soát theo Điều lệ Sở Giao dịch và theo quy định pháp luật.
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ nêu trên được nộp về Ngân sách Nhà nước.

#### 2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Sở Giao dịch có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Sở Giao dịch được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Sở Giao dịch bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Sở Giao dịch hoặc chịu sự kiểm soát của Sở Giao dịch, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Sở Giao dịch, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Sở Giao dịch mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Sở Giao dịch, những nhân sự quản lý chủ chốt của Sở Giao dịch, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Sở Giao dịch chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.23. Thông tin bộ phận**

Do Sở Giao dịch chỉ hoạt động trong lĩnh vực tổ chức hoạt động thị trường chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam nên Sở Giao dịch không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	1.530.263.253	693.568.506
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	611.194.590.166	304.016.185.197
- Các khoản tương đương tiền	726.150.000.000	347.700.000.000
	<b>1.338.874.853.419</b>	<b>652.409.753.703</b>

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng có giá trị 726.150.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.973.925.000.000	-	1.956.243.125.697	-
<i>Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam</i>	750.000.000.000	-	740.000.000.000	-
<i>Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội</i>	530.000.000.000	-	530.000.000.000	-
<i>Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</i>	693.925.000.000	-	686.243.125.697	-
	<b>1.973.925.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.956.243.125.697</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 05 tháng đến 12 tháng có giá trị 1.973.925.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<b>427.863.181.705</b>	<b>(981.164.219)</b>	<b>278.162.087.895</b>	<b>(993.160.886)</b>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	41.659.172.314	-	22.096.933.893	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	52.197.721.568	-	41.138.425.528	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	17.660.461.166	-	11.649.643.868	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	28.057.361.160	-	15.385.124.790	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	288.288.465.497	(981.164.219)	187.891.959.816	(993.160.886)
	<b>427.863.181.705</b>	<b>(981.164.219)</b>	<b>278.162.087.895</b>	<b>(993.160.886)</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>346.672.880</b>	-	<b>2.428.193.600</b>	-
- Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam	-	-	1.109.400.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ FSI	-	-	658.921.620	-
- Chi nhánh Công ty TNHH FPT IS tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	309.855.300	-
- Công ty TNHH Hãng Dịch vụ Tin học FPT	-	-	25.319.880	-
- Các đối tượng khác	346.672.880	-	324.696.800	-
	<b>346.672.880</b>	-	<b>2.428.193.600</b>	-

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b><i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i></b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.917.883.727	-	56.414.260.816	-
- Tạm ứng	124.400.000	-	76.800.000	-
- Chênh lệch nguyên giá tài sản cố định phải thu nhà thầu theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ chờ xử lý (*)	3.388.480.000	-	3.388.480.000	-
- Phải thu khác	1.006.005.518	-	321.256.670	-
	<b>69.436.769.245</b>	-	<b>60.200.797.486</b>	-

(\*) Tính đến ngày 21/04/2022, các nhà thầu đã nộp đầy đủ số tiền 3.388.480.000 VND vào tài khoản tạm giữ của Thanh tra Chính phủ theo kết luận của Thanh tra Chính phủ, hiện đang chờ hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

**b) Dài hạn**

<b><i>b.1) Chi tiết theo nội dung</i></b>				
- Ký cược, ký quỹ	38.000.000	-	28.000.000	-
	<b>38.000.000</b>	-	<b>28.000.000</b>	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	313.816.700	-	370.283.200	-
	<b>313.816.700</b>	<b>-</b>	<b>370.283.200</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Mua sắm	<b>2.294.891.815</b>	<b>503.099.659.409</b>
Thiết bị tin học cho dự án xây dựng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.294.891.815	501.367.342.409
Dự án xây dựng trang thông tin điện tử Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.732.317.000
- Xây dựng cơ bản	<b>856.544.367</b>	<b>828.847.083</b>
Chi phí thuê đơn vị tư vấn lập và hoàn thiện hồ sơ trình thẩm duyệt thiết kế PCCC Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	492.397.284	486.700.000
Chi phí cải tạo nhà B cũ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	342.147.083	342.147.083
Dự án khác	22.000.000	-
	<b>3.151.436.182</b>	<b>503.928.506.492</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	581.780.747.717	441.199.809.927	9.149.695.072	237.875.179.616	7.263.680.825	1.277.269.113.157
- Mua trong năm	-	3.824.405.400	-	1.468.539.050	49.098.261	5.342.042.711
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	166.692.784.017	-	-	-	166.692.784.017
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>581.780.747.717</b>	<b>611.716.999.344</b>	<b>9.149.695.072</b>	<b>239.343.718.666</b>	<b>7.312.779.086</b>	<b>1.449.303.939.885</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	244.783.754.685	414.724.946.885	9.149.695.072	235.346.415.343	6.510.553.017	910.515.365.002
- Khấu hao trong năm	20.563.070.460	64.641.997.570	-	2.664.022.107	385.801.889	88.254.892.026
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>265.346.825.145</b>	<b>479.366.944.455</b>	<b>9.149.695.072</b>	<b>238.010.437.450</b>	<b>6.896.354.906</b>	<b>998.770.257.028</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	336.996.993.032	26.474.863.042	-	2.528.764.273	753.127.808	366.753.748.155
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>316.433.922.572</b>	<b>132.350.054.889</b>	<b>-</b>	<b>1.333.281.216</b>	<b>416.424.180</b>	<b>450.533.682.857</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

718.202.294.981 VND

### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	91.981.800.000	203.749.490.344	295.731.290.344
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	471.999.770.286	471.999.770.286
- Giảm khác		(2.977.812)	(2.977.812)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>91.981.800.000</b>	<b>675.746.282.818</b>	<b>767.728.082.818</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	190.194.486.489	190.194.486.489
- Khấu hao trong năm	-	136.854.247.483	136.854.247.483
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>327.048.733.972</b>	<b>327.048.733.972</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	91.981.800.000	13.555.003.855	105.536.803.855
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>91.981.800.000</b>	<b>348.697.548.846</b>	<b>440.679.348.846</b>

(\*) Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng 6.191,5 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 27, bộ địa chính phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, số 16 Võ Văn Kiệt (số cũ 45-47 Bến Chương Dương) và số 01 Nam Kỳ Khởi Nghĩa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định về quyền sử dụng đất số 5095/QĐ-UBND ngày 12/11/2007, với tổng nguyên giá là 91.981.800.000 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 186.814.198.976 VND

### 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.022.574.570	5.505.144.770
	<b>6.022.574.570</b>	<b>5.505.144.770</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí dịch vụ bảo trì	2.087.461.581	1.734.856.082
- Chi phí dịch vụ sửa chữa	21.570.058	75.786.730
- Chi phí bảo hiểm tài sản	450.004.525	270.990.909
- Chi phí thuê đường truyền	51.811.522	41.501.430
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.006.372.373	1.972.580.250
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12.434.754.033	6.164.950.842
	<b>18.051.974.092</b>	<b>10.260.666.243</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<b>19.435.409.761</b>	<b>19.435.409.761</b>	<b>20.539.939.853</b>	<b>20.539.939.853</b>
- Công ty TNHH TCT Công nghệ và Giải pháp CMC	1.608.573.194	1.608.573.194	9.163.039.169	9.163.039.169
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Công ty An ninh Mạng Viettel	1.154.878.000	1.154.878.000	25.300.000	25.300.000
- Công ty TNHH Du lịch & Sự kiện Hòn Ngọc Việt	2.268.125.920	2.268.125.920	2.897.093.616	2.897.093.616
- Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	1.136.600.000	1.136.600.000	1.647.286.000	1.647.286.000
- Công ty Cổ phần PTCN Viễn thông Tin học Sun Việt	5.008.500.000	5.008.500.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.258.732.647	8.258.732.647	6.807.221.068	6.807.221.068
	<b>19.435.409.761</b>	<b>19.435.409.761</b>	<b>20.539.939.853</b>	<b>20.539.939.853</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	745.482.335	8.547.729.273	5.977.674.137	-	3.315.537.471	-	-	-	-	-	3.315.537.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.488.031	122.747.742.406	730.496.033.836	658.970.310.453	462.093.422	194.621.071.180	462.093.422	462.093.422	462.093.422	462.093.422	194.621.071.180	194.621.071.180
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.645.526.412	29.364.611.568	25.814.750.797	-	6.195.387.183	-	-	-	-	-	6.195.387.183
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	41.012.496	41.012.496	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	36.505.726	9.157.802.600	9.149.093.837	-	45.214.489	-	-	-	-	-	45.214.489
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	481.079.523.692	2.556.209.807.410	2.583.517.859.991	-	453.771.471.111	-	-	-	-	-	453.771.471.111
	<b>114.488.031</b>	<b>607.254.780.571</b>	<b>3.333.816.997.183</b>	<b>3.283.470.701.711</b>	<b>462.093.422</b>	<b>657.948.681.434</b>	<b>462.093.422</b>	<b>462.093.422</b>	<b>462.093.422</b>	<b>462.093.422</b>	<b>657.948.681.434</b>	<b>657.948.681.434</b>

Quyết toán thuế của Sở Giao dịch sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí bảo trì hệ thống phần mềm	3.359.169.442	7.645.976.190
- Chi phí viễn thông, điện, nước	615.451.467	551.200.315
- Chi phí in ấn, quảng cáo	294.000.000	295.000.000
- Chi phí phải trả khác	1.221.058.321	699.441.768
	<b>5.489.679.230</b>	<b>9.191.618.273</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	415.302.987	623.782.228
- Bảo hiểm xã hội	2.124.050.550	3.405.751.088
- Bảo hiểm y tế	374.832.450	601.747.801
- Bảo hiểm thất nghiệp	166.592.200	267.443.308
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.430.622.550	5.420.487.978
- Phí Giám sát phải nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	208.687.955.464	127.845.860.427
- Phải trả cho các tổ chức phát hành	345.430.960.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.495.983.462	870.864.640
	<b>573.126.299.663</b>	<b>139.035.937.470</b>

**b) Dài hạn**

<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.668.042.354	7.064.563.354
	<b>5.668.042.354</b>	<b>7.064.563.354</b>

**c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	208.687.955.464	127.845.860.427
	<b>208.687.955.464</b>	<b>127.845.860.427</b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cung cấp thông tin, cơ sở hạ tầng và công kết nối đường truyền...	18.322.736.940	19.761.475.384
	<b>18.322.736.940</b>	<b>19.761.475.384</b>

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	-	-	<b>3.000.000.000.000</b>
Lãi trong năm trước	-	-	2.244.333.266.787	2.244.333.266.787
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(48.817.375.000)	(48.817.375.000)
Phải nộp lợi nhuận còn lại vào Ngân sách Nhà nước	-	-	(2.195.515.891.787)	(2.195.515.891.787)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	-	-	<b>3.000.000.000.000</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	-	-	<b>3.000.000.000.000</b>
Lãi trong năm nay	-	-	2.906.638.008.233	2.906.638.008.233
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	284.995.700.823	(284.995.700.823)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(65.432.500.000)	(65.432.500.000)
Phải nộp lợi nhuận còn lại vào Ngân sách Nhà nước	-	-	(2.556.209.807.410)	(2.556.209.807.410)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>284.995.700.823</b>	-	<b>3.284.995.700.823</b>

Sở Giao dịch tạm phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	2.906.638.008.233
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,80%	284.995.700.823
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,25%	65.432.500.000
Lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước	87,94%	2.556.209.807.410

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND		VND	
Bộ Tài chính	3.000.000.000.000	100,00%	3.000.000.000.000	100,00%
	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>

### d) Các quỹ Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	284.995.700.823	-
	<b>284.995.700.823</b>	-

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐTĐ-STNMT-KTĐ tại số 2 Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, diện tích khu đất thuê là 1.778,8 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 02/01/2009, trả tiền hàng năm.

### b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	1.273.080,27	4.525.403,53

## 20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ giao dịch chứng khoán	4.707.599.058.327	3.435.179.226.066
Doanh thu dịch vụ niêm yết chứng khoán	29.346.946.072	25.717.860.389
Doanh thu dịch vụ kết nối trực tuyến	4.054.166.667	4.033.333.333
Doanh thu dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối	2.046.666.668	2.053.333.333
Doanh thu dịch vụ phí đấu thầu, đấu giá	25.455.472.807	23.074.129.350
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	129.499.050.322	136.192.308.611
Doanh thu khác về hoạt động nghiệp vụ	86.015.620.611	55.679.234.231
	<b>4.984.016.981.474</b>	<b>3.681.929.425.313</b>

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ giao dịch chứng khoán	344.362.138.637	135.003.945.497
Giá vốn dịch vụ niêm yết chứng khoán	17.426.098.525	13.402.947.868
Giá vốn dịch vụ kết nối trực tuyến	251.756.904	265.057.899
Giá vốn dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối	127.094.545	134.938.566
Giá vốn dịch vụ phí đấu thầu, đấu giá	5.118.303.761	4.016.794.743
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	25.847.919.283	9.484.509.288
Giá vốn hoạt động nghiệp vụ khác	7.059.805.881	7.939.076.304
	<b>400.193.117.536</b>	<b>170.247.270.165</b>

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	111.446.420.089	105.530.764.110
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.954.245.023	3.366.014.673
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.267.868.125	2.653.235.655
	<b>116.668.533.237</b>	<b>111.550.014.438</b>

### 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	253.675.945	2.372.843.975
	<b>253.675.945</b>	<b>2.372.843.975</b>

### 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.811.894.884	5.911.610.666
Chi phí nhân công	140.902.001.999	106.663.435.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.015.476.493	44.241.710.467
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(11.996.667)	32.923.548
Thuế, phí, lệ phí	220.249.843.308	222.899.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.711.312.541	73.356.490.016
Chi phí khác bằng tiền	591.706.571.172	584.740.911.824
	<b>1.065.385.103.730</b>	<b>815.169.981.883</b>

#### Trong đó

- Phí Giám sát hoạt động chứng khoán phải nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	760.045.683.102	550.397.768.426
---	-----------------	-----------------

### 25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập khác	2.309.796.813	520.960.158
	<b>2.309.796.813</b>	<b>520.960.158</b>

### 26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền chậm nộp	1.389.126	1.008.371.788
Chi phí khác	10.425	170.003
	<b>1.399.551</b>	<b>1.008.541.791</b>

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	887.926.683
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	730.496.033.836	559.980.568.625
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	169.260.446.695	135.046.223.026
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	561.235.587.141	424.934.345.599
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>730.496.033.836</b>	<b>560.868.495.308</b>

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.768.743.849	7.174.115.811
Chi phí nhân công	285.387.840.934	214.920.598.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.109.139.509	64.977.095.984
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(11.996.667)	32.923.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.012.021.150	108.297.736.540
Chi phí khác bằng tiền	816.312.472.491	590.014.782.037
	<b>1.465.578.221.266</b>	<b>985.417.252.048</b>

## 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Sở Giao dịch có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Sở Giao dịch đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Sở Giao dịch có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Sở Giao dịch có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Sở Giao dịch có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Sở Giao dịch quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Sở Giao dịch.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Sở Giao dịch. Sở Giao dịch có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.337.344.590.166	-	-	1.337.344.590.166
Phải thu khách hàng, phải thu khác	496.318.786.731	38.000.000	-	496.356.786.731
Các khoản cho vay	1.973.925.000.000	-	-	1.973.925.000.000
	<b>3.807.588.376.897</b>	<b>38.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.807.626.376.897</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	651.716.185.197	-	-	651.716.185.197
Phải thu khách hàng, phải thu khác	337.369.724.495	28.000.000	-	337.397.724.495
Các khoản cho vay	1.956.243.125.697	-	-	1.956.243.125.697
	<b>2.945.329.035.389</b>	<b>28.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.945.357.035.389</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Sở Giao dịch gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Sở Giao dịch chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	592.561.709.424	5.668.042.354	-	598.229.751.778
Chi phí phải trả	5.489.679.230	-	-	5.489.679.230
	<b>598.051.388.654</b>	<b>5.668.042.354</b>	<b>-</b>	<b>603.719.431.008</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	159.575.877.323	7.064.563.354	-	166.640.440.677
Chi phí phải trả	9.191.618.273	-	-	9.191.618.273
	<b>168.767.495.596</b>	<b>7.064.563.354</b>	<b>-</b>	<b>175.832.058.950</b>

Sở Giao dịch cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Sở Giao dịch có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Sở Giao dịch như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Cơ quan quản lý

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Sở Giao dịch còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phí giám sát phải nộp</b>	<b>760.045.683.102</b>	<b>550.397.768.426</b>
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	760.045.683.102	550.397.768.426

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		
Thu nhập của Thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành	6.500.000.000	4.307.000.000
Thu nhập của các thành viên trong Ban Kiểm soát	2.203.000.000	1.046.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Sở Giao dịch.

### 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**Trần Tiến Tài**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

**Trần Thị Ánh Tuyết**  
Kế toán trưởng



**Lê Xuân Hải**  
Tổng Giám đốc